

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

## **CÔNG TY CỔ PHẦN KÍNH ĐÁP CẦU**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022  
(đã được soát xét)



**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	06 - 39
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 39

## **BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC**

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 tới ngày 30/06/2022.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu được cổ phần hóa từ Công ty Kính Viglacera Đáp Cầu theo Quyết định số 942/QĐ-BXD ngày 14/06/2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2103000093, đăng ký lần đầu ngày 03/02/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 19/07/2021. Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021 số 01/2021/ĐHĐCĐ ngày 09 tháng 04 năm 2021, Công ty đã đổi tên từ Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu thành Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu.

Trụ sở chính của Công ty tại phường Vũ Ninh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Kim Bông	Chủ tịch	
Ông Hạ Bá Phong	Thành viên	
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 19/04/2022)
Ông Đỗ Xuân Quang	Thành viên	
Ông Nguyễn Hữu Luật	Thành viên	
Ông Nguyễn Bảo Linh	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 19/04/2022)

Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là:

Ông Hoàng Kim Bông	Tổng Giám đốc
--------------------	---------------

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân	Trưởng ban
Ông Thân Trọng Đại	Thành viên
Ông Phạm Văn Chương	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận

## Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu

Địa chỉ: phường Vũ Ninh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

---

hoặc do nhầm lẫn;

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### Cam kết khác

Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Hoàng Kim Bằng

Bắc Ninh, ngày 11 tháng 08 năm 2022



## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu được lập ngày 11 tháng 08 năm 2022, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### **Trách nhiệm của Tổng Giám đốc**

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo các Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ**

Tại Báo cáo soát xét số 230821.002/BCTC.KT5 ngày 23/08/2021 về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021, chúng tôi đã đưa kết luận ngoại trừ về việc Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho và ghi nhận vào chi phí của kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2021 với số tiền 15,44 tỷ VND. Bằng các thủ tục soát xét đã thực hiện, chúng tôi không thể đánh giá được việc ghi nhận toàn bộ chi phí dự phòng nêu trên vào kết quả kinh doanh kỳ này có phù hợp hay không. Tại ngày 30/06/2022, chúng tôi đưa ra kết luận ngoại trừ do vấn đề này tiếp tục ảnh hưởng đến số liệu so sánh trên chỉ tiêu số 20 “Giá vốn hàng bán” trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>53.974.189.378</b>	<b>48.817.665.042</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	3	<b>8.983.575.206</b>	<b>2.530.434.303</b>
111	1. Tiền		8.983.575.206	2.530.434.303
130	<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>11.560.892.612</b>	<b>12.133.349.753</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	22.179.854.952	22.630.718.917
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	446.334.280	422.418.472
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	4.010.528.688	4.080.631.513
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(15.075.825.308)	(15.000.419.149)
140	<b>III. Hàng tồn kho</b>	9	<b>29.110.853.946</b>	<b>29.390.174.794</b>
141	1. Hàng tồn kho		51.450.594.993	52.021.238.528
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(22.339.741.047)	(22.631.063.734)
150	<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>4.318.867.614</b>	<b>4.763.706.192</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	26.668.130	10.667.252
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4.282.042.225	4.753.038.940
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	10.157.259	-
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>98.593.424.813</b>	<b>105.030.551.594</b>
220	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>77.501.099.415</b>	<b>83.517.130.384</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	77.501.099.415	83.517.130.384
222	- Nguyên giá		404.048.121.090	404.048.121.090
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(326.547.021.675)	(320.530.990.706)
250	<b>II. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	4	<b>1.536.509.866</b>	<b>1.596.801.432</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		813.350.773	813.350.773
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.500.000.000	1.500.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(776.840.907)	(716.549.341)
260	<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>19.555.815.532</b>	<b>19.916.619.778</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	19.555.815.532	19.916.619.778
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>152.567.614.191</b>	<b>153.848.216.636</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>112.639.255.311</b>	<b>106.147.224.476</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>101.193.991.767</b>	<b>100.220.205.082</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	70.382.776.679	69.924.476.615
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	1.711.386.666	1.544.516.053
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	8.420.342.524	8.101.724.742
314	4. Phải trả người lao động		1.518.277.725	1.676.003.303
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	417.856.149	516.341.903
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	9.866.928.872	8.992.759.889
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	8.876.423.152	9.464.382.577
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>11.445.263.544</b>	<b>5.927.019.394</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	11.445.263.544	5.927.019.394
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>39.928.358.880</b>	<b>47.700.992.160</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>18</b>	<b>39.928.358.880</b>	<b>47.700.992.160</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		300.000.000.000	300.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		300.000.000.000	300.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		43.118.293.083	43.118.293.083
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(303.189.934.203)	(295.417.300.923)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(295.417.300.923)	(260.824.030.096)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		(7.772.633.280)	(34.593.270.827)
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>152.567.614.191</b>	<b>153.848.216.636</b>

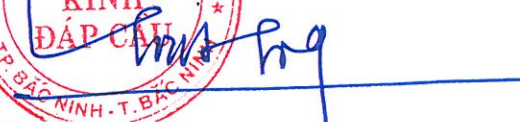


Hoàng Thị Hằng  
Người lập biểu



Hoàng Thị Hằng  
Phụ trách kế toán



  
Hoàng Kim Bông  
Tổng Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 11 tháng 08 năm 2022

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2022 tới ngày 30/06/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	23.355.119.320	21.428.209.454
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		23.355.119.320	21.428.209.454
11	3. Giá vốn hàng bán	21	20.745.014.023	37.553.091.285
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.610.105.297	(16.124.881.831)
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	22	983.774	55.302.146
22	6. Chi phí tài chính	23	1.032.110.771	1.003.473.911
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		709.972.009	751.673.770
25	7. Chi phí bán hàng	24	1.820.163.591	2.091.836.871
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	3.871.917.911	2.979.951.468
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(4.113.103.202)	(22.144.841.935)
31	10. Thu nhập khác	26	9.504	24.276.584
32	11. Chi phí khác	27	3.659.539.582	3.802.460.665
40	12. Lợi nhuận khác		(3.659.530.078)	(3.778.184.081)
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(7.772.633.280)	(25.923.026.016)
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	-
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(7.772.633.280)	(25.923.026.016)
61	16. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(7.772.633.280)	(25.923.026.016)
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	(259)	(864)

Hoàng Thị Hằng  
Người lập biểu

Hoàng Thị Hằng  
Phụ trách kế toán



Hoàng Kim Bồng  
Tổng Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 11 tháng 08 năm 2022

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2022	năm 2021
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(7.772.633.280)	(25.923.026.016)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		6.831.241.438	22.539.832.885
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		6.016.030.969	6.049.476.521
03	- Các khoản dự phòng		(155.624.962)	15.792.323.640
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		261.847.196	(50.243.980)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(983.774)	(3.397.066)
06	- Chi phí lãi vay		709.972.009	751.673.770
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(941.391.842)	(3.383.193.131)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		957.890.438	30.639.028
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		570.643.535	(192.278.612)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		1.122.837.333	4.917.178.137
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		344.803.368	334.136.116
14	- Tiền lãi vay đã trả		(533.121.731)	(608.472.465)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.521.661.101	1.098.009.073
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		-	(828.194.421)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		983.774	3.397.066
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		983.774	(824.797.355)
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu từ đi vay		10.486.476.641	2.000.000.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(5.556.191.916)	(2.420.506.325)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		4.930.284.725	(420.506.325)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		6.452.929.600	(147.294.607)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		2.530.434.303	1.751.159.091
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		211.303	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>8.983.575.206</u>	<u>1.603.864.484</u>



Hoàng Thị Hằng  
Người lập biểu



Hoàng Thị Hằng  
Phụ trách kế toán



Hoàng Kim Bồng  
Tổng Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 11 tháng 08 năm 2022



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu được cổ phần hóa từ Công ty Kính Viglacera Đáp Cầu theo Quyết định số 942/QĐ-BXD ngày 14/06/2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2103000093, đăng ký lần đầu ngày 03/02/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 19/07/2021. Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021 số 01/2021/ĐHĐCĐ ngày 09 tháng 04 năm 2021, Công ty đã đổi tên từ Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu thành Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phường Vũ Ninh - Thành phố Bắc Ninh - Tỉnh Bắc Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty tại 30/06/2022 là 300.000.000.000 VND (Ba trăm tỷ đồng chẵn), tương đương 30.000.000 cổ phần, mệnh giá 1 cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là: 98 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là: 98 người).

**Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất công nghiệp.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất thủy tinh và sản phẩm thủy tinh;
- Sản xuất sản phẩm chịu lửa; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác;
- Bán buôn đồ dùng gia đình (Chi tiết: Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Bán buôn kính xây dựng; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng);
- Cho thuê kho bãi và lưu giữ hàng hóa, cho thuê nhà, cho thuê tài sản;
- Kinh doanh điện nước.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Tại thời điểm 30/06/2022, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 47,2 tỷ VND, lỗ lũy kế trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là 303,2 tỷ VND, tương ứng 101,06% vốn chủ sở hữu và nợ quá hạn chưa thanh toán là 71,25 tỷ VND (Thuyết minh số 12,15,16 và 17). Những sự kiện này cho thấy có yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì các lý do sau:

- Công ty đang thực hiện các thủ tục để chuyển đổi mục đích sử dụng đất nhà máy kính với diện tích là 125.527 m<sup>2</sup> tại phường Vũ Ninh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh sang đất ở nhằm khai thác hiệu quả, lợi thế khu đất và nâng cao hiệu quả hoạt động của Công ty;
- Giai đoạn I của Dự án “Đầu tư xây dựng nhà máy gia công kính tiết kiệm năng lượng tại KCN Yên Phong - tỉnh Bắc Ninh” gồm việc xây dựng nhà xưởng và dây chuyền gia công kính tiết kiệm năng lượng đã được bàn giao đưa vào vận hành từ tháng 1/2020. Điều này sẽ giúp Công ty tạo ra sản lượng lớn sản phẩm chất lượng;

- Công ty là Công ty con của Tổng Công ty Viglacera - CTCP nên vẫn duy trì được sự hỗ trợ về tài chính, nguồn lực, công nghệ nhận từ Tổng Công ty và các bên liên quan.

**Công ty có 01 công ty con được hợp nhất Báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2022 là:**

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera	Bắc Ninh	100%	100%	Sản xuất thủy tinh và sản phẩm thủy tinh, bán buôn kính xây dựng

**Công ty có 01 công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2022 là:**

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Vinafacade	Hà Nội	20,86%	20,86%	Sản xuất, kinh doanh kính và các vật liệu thủy tinh

## **2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### **2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

#### **2.4. Công cụ tài chính**

##### *Ghi nhận ban đầu*

##### **Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### **Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

##### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### **2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

#### **2.6. Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

#### **2.7. Các khoản đầu tư tài chính**

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư: Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư thì việc lập dự phòng vào thời điểm cuối kì được căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

## 2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Đối với hoạt động xây lắp: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Đối với hoạt động sản xuất:
  - + Tại Công ty mẹ: Theo Nghị quyết 01/2016/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị Công ty ngày 27/01/2016, Quyết định số 09/KĐC-TCHC của Tổng Giám đốc Công ty ngày 27/02/2016 về việc dừng sản xuất dây chuyền kính vân hoa 80 tấn/ngày, Công ty mẹ không phát sinh chi phí sản xuất kinh doanh dở dang từ thời điểm 28/01/2016 đến nay;
  - + Tại Công ty con: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	50 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	09 năm

### 2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

### 2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh [riêng] theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 1 đến 2 năm.

### 2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

### 2.14. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

### 2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

### 2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí chiết khấu cho hàng đã tiêu thụ ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.



Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### **2.17. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

### **2.18. Doanh thu**

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### **2.19. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**2.20. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn, lỗ tỷ giá hối đoái và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

*a) Chi phí thuế TNDN hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

*b) Thuế suất thuế TNDN kỳ hiện hành*

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập tính thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

**2.22. Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

**2.23. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.24. Thông tin bộ phận**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty tập trung vào lĩnh vực sản xuất kinh doanh và lắp đặt kính chủ yếu là diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

**3. TIỀN**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	249.120.768	551.237.559
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.734.454.438	1.979.196.744
	<b>8.983.575.206</b>	<b>2.530.434.303</b>



**4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư vào công ty liên kết**

	30/06/2022		01/01/2022				
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
- Công ty Cổ phần Vmafacade	Hà Nội	20,86%	VND	813.350.773	VND	20,86%	813.350.773
				<b>813.350.773</b>			<b>813.350.773</b>

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	1.000.000.000	(776.840.907)	1.000.000.000	(716.549.341)
- Công ty Cổ phần Viglacera Delta	500.000.000	-	500.000.000	-
	<b>1.500.000.000</b>	<b>(776.840.907)</b>	<b>1.500.000.000</b>	<b>(716.549.341)</b>

**Đầu tư vào đơn vị khác**

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Hà Nội	3,51%	3,51%	Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng
Công ty Cổ phần Viglacera Delta	Bắc Ninh	2,50%	2,50%	Sản xuất các loại cấu kiện kim loại, cửa an toàn, kết cấu cửa bọc sắt, các sản phẩm từ Plastic; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
- Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	596.476.660	-	596.476.660	-
- Công ty Cổ phần Vinafacade	1.965.805.871	(1.965.805.871)	1.965.805.871	(1.965.805.871)
- Công ty TNHH Nhật Trang	1.906.898.389	(1.906.898.389)	1.906.898.389	(1.906.898.389)
- Công ty TNHH Khải Nguyên Tân	943.962.785	-	926.091.151	-
- Công ty TNHH Viglacera Glasskote	1.754.289.128	(1.754.289.128)	1.754.289.128	(1.754.289.128)
- Các khoản phải thu khách hàng khác	15.012.422.119	(8.828.431.808)	15.481.157.718	(8.753.025.649)
	<b>22.179.854.952</b>	<b>(14.455.425.196)</b>	<b>22.630.718.917</b>	<b>(14.380.019.037)</b>
<b>b) Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>4.064.846.904</b>	<b>-</b>	<b>4.320.996.017</b>	
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 33)</i>				

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Các khoản trả trước khác	446.334.280	(55.000.000)	422.418.472	(55.000.000)
	<b>446.334.280</b>	<b>(55.000.000)</b>	<b>422.418.472</b>	<b>(55.000.000)</b>

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về tạm ứng	3.302.946.399	-	3.364.251.327	-
Phải thu khác	707.582.289	(565.400.112)	716.380.186	(565.400.112)
- Ngô Thế Quỳnh	278.051.415	(278.051.415)	278.051.415	(278.051.415)
- Nguyễn Đức Cường	239.347.397	(239.347.397)	239.347.397	(239.347.397)
- Phải thu các đối tượng khác	190.183.477	(48.001.300)	198.981.374	(48.001.300)
	<b>4.010.528.688</b>	<b>(565.400.112)</b>	<b>4.080.631.513</b>	<b>(565.400.112)</b>

**8. NỢ XẤU**

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Vinafacade	1.965.805.871	-	1.965.805.871	-
Công ty TNHH Nhật Trang	1.906.898.389	-	1.906.898.389	-
Thân Hoàng Hải	988.838.287	-	988.838.287	-
Công ty TNHH Viglacera Glasskote	1.754.289.128	-	1.754.289.128	-
Các đối tượng nợ phải thu khác	8.629.042.891	169.049.258	8.599.513.108	214.925.634
	<b>15.244.874.566</b>	<b>169.049.258</b>	<b>15.215.344.783</b>	<b>214.925.634</b>

**9. HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	16.352.189.589	(4.709.113.921)	16.132.651.922	(4.709.113.921)
Công cụ, dụng cụ	2.803.791.455	(1.970.822.522)	2.786.283.186	(1.970.822.522)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang <sup>(i)</sup>	4.967.819.239	(3.181.585.311)	4.967.819.239	(3.181.585.311)
Thành phẩm	26.502.017.919	(12.237.888.598)	27.309.707.390	(12.529.211.285)
Hàng gửi đi bán	824.776.791	(240.330.695)	824.776.791	(240.330.695)
	<b>51.450.594.993</b>	<b>(22.339.741.047)</b>	<b>52.021.238.528</b>	<b>(22.631.063.734)</b>

<sup>(i)</sup> Trong đó, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang thực hiện dự án tại Dubai từ năm 2009 đến nay vẫn chưa được nghiệm thu với tổng số tiền là: 2.710.155.910 VND và chi phí sản xuất dở dang kính cán vên hoa với số tiền là: 471.429.401 VND.

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp bảo đảm các khoản vay tại thời điểm cuối kỳ là 6.814.550.217 VND.

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Chi phí bảo hiểm	26.668.130	10.667.252
	<b>26.668.130</b>	<b>10.667.252</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Chi phí thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Yên Phong - tỉnh Bắc Ninh <sup>(i)</sup>	19.555.815.532	19.916.619.778
	<b>19.555.815.532</b>	<b>19.916.619.778</b>

<sup>(i)</sup> Căn cứ theo hợp đồng cho thuê lại đất số 34/2019/BĐS-HĐKT ngày 24/04/2019 và Phụ lục 01 ngày 02/03/2020 giữa Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP và Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera (Công ty Lắp dựng kính), Công ty Lắp dựng kính thuê lại khu đất có tổng diện tích là 19.300 m<sup>2</sup> thuộc lô số CN22 tại Khu công nghiệp Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh để triển khai “Dự án đầu tư xây dựng nhà máy gia công kính tiết kiệm năng lượng”. Thời gian thuê từ ngày 24/04/2019 đến hết ngày 17/10/2055. Tổng giá trị hợp đồng đối với tiền thuê cơ sở hạ tầng là: 26.338.710.000 VND (chưa bao gồm thuế GTGT). Chi phí thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Yên Phong - tỉnh Bắc Ninh mà Công ty đang theo dõi đã được bên cho thuê phát hành hóa đơn với giá trị là 21.840.909.091 VND (chưa bao gồm thuế GTGT), giá trị lũy kế đã phân bổ là 2.285.093.559 VND, giá trị còn lại chưa phân bổ tại ngày 30/06/2022 là 19.555.815.532 VND.

**Công ty Cổ phần Kinh Đắp Cầu**

Địa chỉ: Phường Vũ Ninh, TP. Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	105.326.943.226	294.990.213.314	2.774.751.710	956.212.840	404.048.121.090
Số dư cuối kỳ	<b>105.326.943.226</b>	<b>294.990.213.314</b>	<b>2.774.751.710</b>	<b>956.212.840</b>	<b>404.048.121.090</b>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	68.601.820.978	248.804.016.618	2.168.940.270	956.212.840	320.530.990.706
- Khấu hao trong kỳ	1.130.144.181	4.848.023.573	37.863.215	-	6.016.030.969
Số dư cuối kỳ	<b>69.731.965.159</b>	<b>253.652.040.191</b>	<b>2.206.803.485</b>	<b>956.212.840</b>	<b>326.547.021.675</b>
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	36.725.122.248	46.186.196.696	605.811.440	-	83.517.130.384
Tại ngày cuối kỳ	<b>35.594.978.067</b>	<b>41.338.173.123</b>	<b>567.948.225</b>	-	<b>77.501.099.415</b>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 44.381.144.584 VND;

- Nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng trong kỳ là: 9.282.787.991 VND.

Công ty đang thực hiện chủ trương di dời nhà máy và chuyển đổi mục đích sử dụng đất, tài sản trên đất hiện có tại phường Vũ Ninh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh (diện tích 125.527 m<sup>2</sup>) để thực hiện Dự án đầu tư khu nhà ở gồm nhà thấp tầng, chung cư, hạ tầng kỹ thuật theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2018 số 01/2018/ĐHCD ngày 10/04/2018 và các công văn chấp thuận của Bộ Xây dựng (Công văn số 3205/NXD-KHTC ngày 19/12/2018) và Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh (Công văn số 154/UBND-TNMT ngày 23/05/2019). Tại thời điểm 30/06/2022 Dự án nêu trên chưa được phê duyệt của cấp có thẩm quyền. Nguyên giá và giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đang chờ chuyển đổi mục đích sử dụng tại thời điểm 30/06/2022 lần lượt là 302.881.785.700 VND và 27.169.014.042 VND.

**12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Chi nhánh xăng dầu Bắc Ninh	27.812.047.586	27.812.047.586	27.812.047.586	27.812.047.586
- Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	12.396.161.141	12.396.161.141	12.134.102.642	12.134.102.642
- Công ty Kính nổi Viglacera - CN Tổng Công ty Viglacera - CTCP	4.942.907.814	4.942.907.814	4.939.843.940	4.939.843.940
- Công ty TNHH Kính Nổi Siêu Trắng Phú Mỹ	11.455.126.376	11.455.126.376	8.201.743.265	8.201.743.265
- Công ty CP Viglacera Vân Hải	1.905.678.922	1.905.678.922	1.905.678.922	1.905.678.922
- Phải trả cho các đối tượng khác	11.870.854.840	11.870.854.840	14.931.060.260	14.931.060.260
	<b>70.382.776.679</b>	<b>70.382.776.679</b>	<b>69.924.476.615</b>	<b>69.924.476.615</b>
<b>b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>				
- Chi nhánh xăng dầu Bắc Ninh	27.812.047.586	27.812.047.586	27.812.047.586	27.812.047.586
- Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	12.396.161.141	12.396.161.141	12.134.102.642	12.134.102.642
- Công ty TNHH TM Xuất Nhập Khẩu Đức Tín	884.678.000	884.678.000	884.678.000	884.678.000
- Công ty CP Viglacera Vân Hải	1.905.678.922	1.905.678.922	1.905.678.922	1.905.678.922
- Công ty TNHH BMC Hà Nội	1.374.551.130	1.374.551.130	1.374.551.130	1.374.551.130
- Công nợ quá hạn khác	6.833.402.688	6.833.402.688	6.848.958.683	6.848.958.683
	<b>51.206.519.467</b>	<b>51.206.519.467</b>	<b>50.960.016.963</b>	<b>50.960.016.963</b>
<b>c) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>31.417.825.755</b>	<b>31.417.825.755</b>	<b>28.741.233.977</b>	<b>28.741.233.977</b>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 33)

**13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Chiết khấu hàng đã tiêu thụ	208.826.134	388.217.704
- Chi phí lãi vay phải trả	20.095.033	23.938.667
- Chi phí phải trả khác	188.934.982	104.185.532
	<b>417.856.149</b>	<b>516.341.903</b>
<b>b) Trong đó: chi phí phải trả là các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 33)</i>	<b>109.749.450</b>	-

**14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Các đối tượng có số dư lớn</b>		
- Doanh nghiệp tư nhân Tuấn Tân Thành	850.143.850	850.143.850
- Các đối tượng khác	861.242.816	694.372.203
	<b>1.711.386.666</b>	<b>1.544.516.053</b>



**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	214.710.650	60.063.821	-	-	274.774.471
Thuế thu nhập cá nhân	-	552.320	(6.485.085)	4.224.494	10.157.259	-
Thuế tài nguyên	-	113.332.500	-	-	-	113.332.500
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	1.186.671.331	195.127.497	-	-	1.381.798.828
Các loại thuế khác	-	6.586.457.941	63.978.784	-	-	6.650.436.725
	-	<b>8.101.724.742</b>	<b>312.685.017</b>	<b>4.224.494</b>	<b>10.157.259</b>	<b>8.420.342.524</b>

- Số thuế và các khoản phải nộp Nhà nước quá hạn chưa thanh toán là 8.101.724.742 VND.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Tạm ứng	19.991.747	-
Kinh phí công đoàn	68.830.904	36.658.328
Bảo hiểm xã hội	127.221.800	116.398.096
Bảo hiểm y tế	23.822.496	3.308.940
Bảo hiểm thất nghiệp	5.088.872	735.320
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.621.973.053	8.835.659.205
- Các khoản khác phải trả Tổng Công ty Viglacera - CTCP	1.198.802.778	1.198.802.778
- Chi phí lãi vay phải trả	2.090.162.895	1.909.468.983
- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	3.004.169.000	3.004.169.000
- Tiền phạt chậm nộp bảo hiểm tỉnh Bắc Ninh	2.277.379.228	2.351.772.107
- Phải trả khác	1.051.459.152	371.446.337
	<b>9.866.928.872</b>	<b>8.992.759.889</b>
<b>b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>		
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	1.198.802.778	1.198.802.778
- Chi phí lãi vay phải trả	2.090.162.895	1.909.468.983
- Bảo hiểm và phạt chậm nộp bảo hiểm	2.277.379.228	2.351.772.107
- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	3.004.169.000	3.004.169.000
- Phải trả, phải nộp khác	1.041.917.965	367.843.864
	<b>9.612.431.866</b>	<b>8.832.056.732</b>
<b>c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 33)	<b>4.202.971.778</b>	<b>4.202.971.778</b>

**17. VAY**

	01/01/2022		Trong kỳ		30/06/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>6.500.870.881</b>	<b>6.500.870.881</b>	<b>3.486.476.641</b>	<b>4.074.436.066</b>	<b>5.912.911.456</b>	<b>5.912.911.456</b>
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Bắc Ninh	2.331.924.446	2.331.924.446	-	-	2.331.924.446	2.331.924.446
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Hà Nội	4.074.436.066	4.074.436.066	3.485.367.727	4.074.436.066	3.485.367.727	3.485.367.727
- Vay cá nhân	94.510.369	94.510.369	1.108.914	-	95.619.283	95.619.283
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>2.963.511.696</b>	<b>2.963.511.696</b>	<b>1.481.755.850</b>	<b>1.481.755.850</b>	<b>2.963.511.696</b>	<b>2.963.511.696</b>
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Hà Nội	2.963.511.696	2.963.511.696	1.481.755.850	1.481.755.850	2.963.511.696	2.963.511.696
	<b>9.464.382.577</b>	<b>9.464.382.577</b>	<b>4.968.232.491</b>	<b>5.556.191.916</b>	<b>8.876.423.152</b>	<b>8.876.423.152</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Hà Nội	8.890.531.090	8.890.531.090	-	1.481.755.850	7.408.775.240	7.408.775.240
- Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp Viglacera Yên Mỹ	-	-	7.000.000.000	-	7.000.000.000	7.000.000.000
	<b>8.890.531.090</b>	<b>8.890.531.090</b>	<b>7.000.000.000</b>	<b>1.481.755.850</b>	<b>14.408.775.240</b>	<b>14.408.775.240</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(2.963.511.696)	(2.963.511.696)	(1.481.755.850)	(1.481.755.850)	(2.963.511.696)	(2.963.511.696)
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>	<b>5.927.019.394</b>	<b>5.927.019.394</b>			<b>11.445.263.544</b>	<b>11.445.263.544</b>

**Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu**

Địa chỉ: Phường Vũ Ninh, TP. Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 tới ngày 30/06/2022

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các đối tượng khác của Công ty như sau:

Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	30/06/2022	01/01/2022
VND			VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Bắc Ninh	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp tài sản là hàng hóa tại kho Sô đa và kho số 3 của Công ty	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	2.331.924.446	2.331.924.446
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Hà Nội	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp <sup>(1)</sup>	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	3.485.367.727	4.074.436.066
- Các cá nhân	Điều chỉnh theo lãi suất ngân hàng	Tín chấp	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	95.619.283	94.510.369
				<b>5.912.911.456</b>	<b>6.500.870.881</b>

<sup>(1)</sup> Thế chấp: Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

**Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn:**

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	30/06/2022	01/01/2022
VND			VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp Viglacera Yên Mỹ	8,50%	2024	Tín chấp	Thanh toán cho khoản nợ Công ty Xăng dầu Khu vực I - Công ty TNHH Một thành viên	7.000.000.000	-
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Hà Nội	Thả nổi	2024	Thế chấp	Thanh toán chi phí thực hiện dự án Đầu tư xây dựng nhà máy gia công kính tiết kiệm năng lượng tại Khu công nghiệp Yên Phong - tỉnh Bắc Ninh	7.408.775.240	8.890.531.090
					<b>14.408.775.240</b>	<b>8.890.531.090</b>
					(2.963.511.696)	(2.963.511.696)
					<b>11.445.263.544</b>	<b>5.927.019.394</b>

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

c) Số vay quá hạn chưa thanh toán

	30/06/2022		01/01/2022	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
Vay				
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Bắc Ninh	2.331.924.446	2.090.162.895	2.331.924.446	1.909.468.983
	<b>2.331.924.446</b>	<b>2.090.162.895</b>	<b>2.331.924.446</b>	<b>1.909.468.983</b>

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	300.000.000.000	43.118.293.083	(260.824.030.096)	82.294.262.987
Lỗ trong kỳ trước	-	-	(25.923.026.016)	(25.923.026.016)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>43.118.293.083</b>	<b>(286.747.056.112)</b>	<b>56.371.236.971</b>
Số dư đầu kỳ này	300.000.000.000	43.118.293.083	(295.417.300.923)	47.700.992.160
Lỗ trong kỳ này	-	-	(7.772.633.280)	(7.772.633.280)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>43.118.293.083</b>	<b>(303.189.934.203)</b>	<b>39.928.358.880</b>

Ngày 09/04/2021, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 đã phê duyệt phương án điều chỉnh (lần 4) mục đích sử dụng vốn từ nguồn phát hành tăng vốn điều lệ từ 80 tỷ VND lên 300 tỷ VND theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 16/2020/NQ-HĐQT ngày 05/05/2020, cụ thể như sau:

STT	Mục đích sử dụng vốn	Số tiền (VND)
<b>I</b>	<b>Tăng vốn từ việc hoán đổi công nợ</b>	<b>94.200.000.000</b>
1	Hoán đổi công nợ với Tổng Công ty Viglacera – CTCP	94.200.000.000
<b>II</b>	<b>Tăng vốn từ việc phát hành cổ phiếu riêng lẻ</b>	<b>125.800.000.000</b>
1	Bổ sung vốn cho Công ty con là Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera (100% vốn góp của Công ty mẹ) để Công ty này thực hiện dự án di dời nhà máy hiện có và đầu tư chiều sâu, nâng công suất Dây chuyền gia công, lắp dựng kính chất lượng cao.	62.546.931.942
2	Bổ sung vốn lưu động và tái cơ cấu tài chính	63.253.068.058
	<b>Tổng cộng</b>	<b>220.000.000.000</b>



Tại thời điểm 30/06/2022, tình hình sử dụng số vốn thu được từ đợt phát hành như sau:

STT	Mục đích sử dụng vốn	Số tiền theo phương án sử dụng vốn (VND)	Số tiền đã sử dụng đến ngày 30/06/2022/ (VND)	Chênh lệch - Nguồn vốn còn lại chưa sử dụng (VND)
<b>I</b>	<b>Tăng vốn từ việc hoán đổi công nợ</b>	<b>94.200.000.000</b>	<b>94.200.000.000</b>	<b>-</b>
1	Hoán đổi công nợ với Tổng Công ty Viglacera - CTCP	94.200.000.000	94.200.000.000	-
<b>II</b>	<b>Tăng vốn từ việc phát hành cổ phiếu riêng lẻ</b>	<b>125.800.000.000</b>	<b>125.537.861.760</b>	<b>-</b>
1	Bổ sung vốn cho Công ty con là Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera (100% vốn góp của Công ty mẹ) để Công ty này thực hiện dự án di dời nhà máy hiện có và đầu tư chiều sâu, nâng công suất Dây chuyền gia công, lắp dựng kính chất lượng cao	62.284.793.702	62.284.793.702	-
2	Bổ sung vốn lưu động và tái cơ cấu tài chính	63.253.068.058	63.253.068.058	-
3	Bổ sung vốn để thanh toán công nợ bảo hiểm xã hội và trợ cấp thôi việc	262.138.240	262.138.240	-
	<b>Tổng cộng</b>	<b>220.000.000.000</b>	<b>220.000.000.000</b>	<b>-</b>

Tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01/2022/KDC-ĐHCĐ ngày 19/04/2022, số tiền 262.138.240 VND còn lại chưa sử dụng để bổ sung vốn cho Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera đã được phê duyệt bổ sung vào vốn lưu động và tái cơ cấu tài chính để thanh toán cho công nợ bảo hiểm xã hội và trợ cấp thôi việc theo chế độ trong năm 2022, qua đó tái cơ cấu lại tình hình tài chính của Công ty.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2022	Tỷ lệ	01/01/2022	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	259.225.000.000	86,41%	259.225.000.000	86,41%
- Các cổ đông khác	40.775.000.000	13,59%	40.775.000.000	13,59%
<b>Cộng</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>100%</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	300.000.000.000	300.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	300.000.000.000	300.000.000.000



d) Cổ phiếu

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000	30.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.000.000	30.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê đất số 14/HĐ-TĐ với Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh ngày 25/02/2011 tại địa chỉ đường Cổ Mễ, phường Vũ Ninh, thành phố Bắc Ninh để sử dụng vào mục đích xây dựng nhà làm việc, nhà xưởng sản xuất. Diện tích khu đất thuê là 125.527 m<sup>2</sup>, thời hạn thuê đến hết năm 2047. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn:		
- Từ 1 năm trở xuống	721.608.493	721.608.493
- Từ 1 năm đến 5 năm	2.886.433.973	2.886.433.973
- Trên 5 năm	15.586.968.819	16.308.577.312

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2022	01/01/2022
USD	841,96	848,56

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	23.028.436.298	19.438.846.491
- Doanh thu bán thành phẩm	22.877.445.488	19.305.342.124
- Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	150.990.810	133.504.367
Doanh thu cung cấp dịch vụ	326.683.022	139.472.725
- Dịch vụ cho thuê tài sản, nhà xưởng, tiền điện, nước	326.683.022	139.472.725
Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	1.849.890.238
- Dịch vụ lắp đặt khung nhôm, vách kính, các loại cửa	-	1.849.890.238
	<b>23.355.119.320</b>	<b>21.428.209.454</b>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	<b>123.966.701</b>	<b>1.005.353.692</b>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 33)

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	20.937.332.927	20.325.241.190
- Giá vốn bán thành phẩm	20.803.222.993	20.177.806.021
- Giá vốn bán vật tư, hàng hóa	134.109.934	147.435.169
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	99.003.783	46.852.533
- Dịch vụ cho thuê tài sản, nhà xưởng, tiền điện, nước	99.003.783	46.852.533
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	-	1.742.124.993
- Dịch vụ lắp đặt khung nhôm, vách kính, các loại cửa	-	1.742.124.993
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(291.322.687)	15.438.872.569
	<b>20.745.014.023</b>	<b>37.553.091.285</b>

**22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	983.774	3.397.066
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	1.661.100
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	50.243.980
	<b>983.774</b>	<b>55.302.146</b>

**23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	709.972.009	751.673.770
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	261.847.196	-
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	60.291.566	251.800.141
	<b>1.032.110.771</b>	<b>1.003.473.911</b>

**24. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.693.186	125.977.350
Chi phí nhân công	1.273.406.696	1.175.992.329
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	52.338.520	90.979.835
Chi phí khấu hao tài sản cố định	60.651.576	69.146.937
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.794.289	219.296.208
Chi phí khác bằng tiền	386.279.324	410.444.212
	<b>1.820.163.591</b>	<b>2.091.836.871</b>

**25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	22.302.723	13.927.637
Chi phí nhân công	1.931.308.731	1.288.732.325
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	33.448.867	22.502.584
Chi phí khấu hao tài sản cố định	168.319.398	69.267.813
Thuế, phí và lệ phí	559.931.743	199.127.500
Chi phí dự phòng	75.406.159	101.650.930
Chi phí dịch vụ mua ngoài	770.504.404	879.569.425
Chi phí khác bằng tiền	310.695.886	405.173.254
	<b>3.871.917.911</b>	<b>2.979.951.468</b>

**26. THU NHẬP KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Các khoản khác	9.504	24.276.584
	<b>9.504</b>	<b>24.276.584</b>

**27. CHI PHÍ KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lãi chậm trả bảo hiểm xã hội, chậm nộp thuế và tiền phạt	68.289.029	58.916.262
Thuế TNDN của nhà thầu nước ngoài không được trừ	-	5.779.094
Chi phí khấu hao tài sản cố định ngừng hoạt động	3.557.924.072	3.685.434.468
Các khoản khác	33.326.481	52.330.841
	<b>3.659.539.582</b>	<b>3.802.460.665</b>

**28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(7.772.633.280)	(25.923.026.016)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(7.772.633.280)	(25.923.026.016)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	30.000.000	30.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(259)</b>	<b>(864)</b>

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

**29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.272.859.540	12.937.652.003
Chi phí nhân công	5.489.144.812	5.146.635.164
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	85.787.387	226.134.492
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.458.106.897	2.364.042.053
Thuế, phí và lệ phí	140.589.247	199.127.500
Chi phí dự phòng	75.406.159	101.650.930
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.357.387.818	2.743.641.407
Chi phí khác bằng tiền	907.336.947	967.953.307
	<b>25.786.618.807</b>	<b>24.686.836.856</b>

**30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền	8.983.575.206	-	2.530.434.303	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	26.190.383.640	(15.020.825.308)	26.711.350.430	(14.945.419.149)
	<b>35.173.958.846</b>	<b>(15.020.825.308)</b>	<b>29.241.784.733</b>	<b>(14.945.419.149)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	20.321.686.696	15.391.401.971
Phải trả người bán, phải trả khác	80.249.705.551	78.917.236.504
Chi phí phải trả	417.856.149	516.341.903
	<b>100.989.248.396</b>	<b>94.824.980.378</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro.

Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2022</b>				
Tiền	8.983.575.206	-	-	8.983.575.206
Phải thu khách hàng, phải thu khác	11.169.558.332	-	-	11.169.558.332
<b>Cộng</b>	<b>20.153.133.538</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>20.153.133.538</b>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Tiền	2.530.434.303	-	-	2.530.434.303
Phải thu khách hàng, phải thu khác	11.765.931.281	-	-	11.765.931.281
<b>Cộng</b>	<b>14.296.365.584</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>14.296.365.584</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2022</b>				
Vay và nợ	8.876.423.152	11.445.263.544	-	20.321.686.696
Phải trả người bán, phải trả khác	80.249.705.551	-	-	80.249.705.551
Chi phí phải trả	417.856.149	-	-	417.856.149
	<b>89.543.984.852</b>	<b>11.445.263.544</b>	<b>-</b>	<b>100.989.248.396</b>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Vay và nợ	9.464.382.577	5.927.019.394	-	15.391.401.971
Phải trả người bán, phải trả khác	78.917.236.504	-	-	78.917.236.504
Chi phí phải trả	516.341.903	-	-	516.341.903
	<b>88.897.960.984</b>	<b>5.927.019.394</b>	<b>-</b>	<b>94.824.980.378</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	10.486.476.641	2.000.000.000

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	5.556.191.916	2.420.506.325

### 32. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.



**33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng</b>	<b>123.966.701</b>	<b>1.005.353.692</b>
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera - Cùng Tổng công ty Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	-	951.575.200
Công ty Thi công cơ giới Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cùng Tổng công ty 123.966.701	53.778.492
<b>Mua nguyên vật liệu, dịch vụ</b>	<b>11.146.404.846</b>	<b>344.127.229</b>
Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera - Cùng Tổng Công ty	109.749.450	-
Công ty Kính nổi Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cùng Tổng công ty 3.377.271.780	315.950.985
Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ - Công ty liên kết của Tổng công ty	7.626.323.030	-
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera - Cùng Tổng công ty Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	18.660.586	28.176.244
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	14.400.000	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022:

Mối quan hệ	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>4.064.846.904</b>	<b>4.320.996.017</b>
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera - Cùng Tổng công ty Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	759.371.874	1.422.516.992
Công ty Cổ phần Vinafacade - Công ty liên kết	2.390.891.076	1.965.805.871
Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cùng Tổng công ty 596.476.660	600.816.660
Công ty Thi công cơ giới Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cùng Tổng công ty 318.107.294	331.856.494
<b>Chi phí phải trả ngắn hạn</b>		
Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Chi nhánh của Tổng Công ty 109.749.450	-





Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (tiếp theo):


	Mối quan hệ	30/06/2022	01/01/2022
		VND	VND
<b>Phải trả cho người bán ngắn hạn</b>		<b>31.417.825.755</b>	<b>28.741.233.977</b>
Công ty Kính nổi Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cùng Tổng công ty	4.942.907.814	4.939.843.940
Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	Cùng Tổng công ty	1.905.678.922	1.905.678.922
Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	Cùng Tổng công ty	638.235.561	638.235.561
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Cùng Tổng công ty	12.134.102.642	12.134.102.642
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Cùng Tổng công ty	102.033.176	102.033.176
Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	Cùng Tổng công ty	170.000.000	170.000.000
Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cùng Tổng công ty	49.906.694	649.596.471
Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ	Công ty liên kết của Tổng công ty	11.455.126.376	8.201.743.265
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cùng Tổng công ty	19.834.570	-
<b>Phải trả phải nộp khác</b>		<b>4.202.971.778</b>	<b>4.202.971.778</b>
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	Cùng Tổng công ty	3.004.169.000	3.004.169.000
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	1.198.802.778	1.198.802.778

#### 34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

  
Hoàng Thị Hằng  
Người lập biểu

  
Hoàng Thị Hằng  
Phụ trách kế toán

  
Hoàng Kim Bông  
Tổng Giám đốc  
Bắc Ninh, ngày 11 tháng 08 năm 2022

